

E11- UNIT 6- VOCAB 02

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	người tham gia	
2.	nhà thơ	
3.	tính điểm	
4.	khuyến khích	
5.	ô cửa kính	
6.	khuyến khích	
7.	quan sát	
8.	bài thơ	
9.	thơ ca	
10.	đại diện	
11.	tinh thần, khí thế	
12.	cảnh báo	
13.	tài trợ, nhà tài trợ	
14.	cuộc đua	
15.	cái nháy mắt, lấp lánh	
16.	đại diện	
17.	suôn sẻ	
18.	ngâm, đọc (thơ)	
19.	roi lột độp	
20.	ngăn chặn ...khỏi	